

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN MANG THÍT  
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2022/HNGĐ-ST  
Ngày: 06/5/2022  
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MANG THÍT, TỈNH VĨNH LONG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Thành Long
2. Ông Nguyễn Văn Phẩm

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Bùi Thị Kim Liên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mang Thít tham gia phiên tòa:** Bà Dương Thị Ngọc Hương – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 5 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mang Thít xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 80/2022/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2022 về “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Chị Bùi Thị S, sinh năm 1973 (có mặt)

Địa chỉ: ấp TT, xã AP, huyện MT, tỉnh Vĩnh Long

*2. Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1969 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: ấp TT, xã AP, huyện MT, tỉnh Vĩnh Long

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 08/3/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn chị Bùi Thị S trình bày:*

Vào năm 1991 chị S và anh Nguyễn Văn T qua quen biết tiến tới hôn nhân có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vợ chồng chung sống có 02 con chung tên:

1/ Nguyễn Thị Thanh A, sinh ngày 26/6/1992

2/ Nguyễn Nhật P, sinh ngày 20/3/2000

Sau khi kết hôn chị S và anh T sinh sống tại ấp Thanh Thủy, xã An Phước, huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến

năm 2018 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau dẫn đến thường xuyên gây cãi.

Nay chị S cảm thấy mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn lại được nên yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị S yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

- Về con chung: có 02 con chung Nguyễn Thị Thanh A, sinh ngày 26/6/1992 và Nguyễn Nhật P, sinh ngày 20/3/2000 đã trưởng thành, tự lao động nuôi sống bản thân, không bị nhược điểm về thể chất và tinh thần, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Nguyễn Văn T trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Anh T thừa nhận giữa anh và chị S cưới nhau vào năm 1991, kể từ khi hai bên chung sống với nhau đến nay giữa anh T và chị S không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, nay cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, vợ chồng không còn tình cảm, nên anh T đồng ý ly hôn với chị Bùi Thị S.

- Về con chung: có 02 con chung Nguyễn Thị Thanh A, sinh ngày 26/6/1992 và Nguyễn Nhật P, sinh ngày 20/3/2000 đã trưởng thành, tự lao động nuôi sống bản thân, không bị nhược điểm về thể chất và tinh thần, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn Nguyễn Văn T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mang Thít tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đúng theo quy định của pháp luật. Việc chấp hành của những người tham gia tố tụng: Đối với các đương sự từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Sau khi phân tích nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 14, 51, 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- + Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Bùi Thị S và anh Nguyễn Văn T.

- + Về con chung: Con chung Nguyễn Thị Thanh A, sinh ngày 26/6/1992 và Nguyễn Nhật P, sinh ngày 20/3/2000 đã trưởng thành, tự lao động nuôi sống bản thân, không bị nhược điểm về thể chất và tinh thần, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không giải quyết.

- + Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết, nên không giải quyết.

- Về án phí: Chị S phải chịu tiền án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án; bị đơn Nguyễn Văn T có nơi cư trú tại xã An Phước, huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn Nguyễn Văn T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, do đó Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Xét, giữa chị S và anh T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1991 cho đến nay mà không có đăng ký kết hôn là vi phạm khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tại khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, quy định:

*“1. Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.*

*Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý...”*

Tại khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

*“2. Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này”*

Tại khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

*“1. Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...”*

Tại Điều 15 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

*“Quyền, nghĩa vụ giữa nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng và con được giải quyết theo quy định của Luật này về quyền, nghĩa vụ của cha mẹ và con”*

Đối chiếu các quy định nêu trên Tòa án không thể xem xét việc cho ly hôn hay không, vì chị T và anh S chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quan hệ vợ chồng. Do đó, tuyên bố không công nhận vợ chồng giữa chị T và anh S.

[2.2] Về con chung: Con chung Nguyễn Thị Thanh A, sinh ngày 26/6/1992 và Nguyễn Nhật P, sinh ngày 20/3/2000 đã trưởng thành, tự lao động

nuôi sống bản thân, không bị nhược điểm về thể chất và tinh thần, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không giải quyết.

[2.3] Về quyền và nghĩa vụ về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

[3] Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát huyện Mang Thít là có căn cứ chấp nhận.

[4] Về án phí: Nguyên đơn chị Bùi Thị S phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ vào các Điều 14, 51, 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ vào Điểm a Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Bùi Thị S và anh Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: Con chung Nguyễn Thị Thanh A, sinh ngày 26/6/1992 và Nguyễn Nhật P, sinh ngày 20/3/2000 đã trưởng thành, tự lao động nuôi sống bản thân, không bị nhược điểm về thể chất và tinh thần, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không giải quyết.

3. Về quyền và nghĩa vụ về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không giải quyết.

4. Về án phí: Nguyên đơn Bùi Thị S phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), số tiền này được khấu trừ từ 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mang Thít theo lai thu số: 0006995, ngày 10/3/2022. Nguyên đơn không phải nộp thêm tiền án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo là mười lăm ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ./.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện Mang Thít;
- Chi cục THADS huyện Mang Thít;
- UBND xã An Phước;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Ngọc Bích**